

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO VIỆC DẠY HỌC TIẾNG PHÁP CHO HỌC SINH, SINH VIÊN TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

LÊ TRẦN THANH CƯƠNG*

Ngày nhận bài: 28/05/2016; ngày sửa chữa: 09/06/2016; ngày duyệt đăng: 16/06/2016.

Abstract: Foreign languages are increasingly important in context of integration. Along with scientific knowledge, foreign languages help people go global and access to civilizations of mankind. However, teaching foreign languages in Vietnam today is far from expectation such as teaching French is facing many difficulties in attracting learners. The similar situation is occurring in Danang. There are many reasons affecting French teaching in Danang, namely priority in learning English - a global means of communication or perception of parents and students on importance of learning foreign languages besides English, etc. In this article, the author proposes solutions to improve quality of teaching foreign languages in Danang, including teaching French.

Keywords: Solutions, improve, quality, teaching French.

Ngoại ngữ đã trở thành một trong những thế mạnh không thể thiếu được trong cuộc sống hội nhập hiện nay, cùng với những tri thức khoa học nói chung, ngoại ngữ đã giúp con người vươn ra thế giới, tiếp cận với văn hóa của nhân loại, giúp mỗi người hiểu thế giới nhiều hơn, tuy nhiên, việc dạy học ngoại ngữ hiện nay vẫn còn những bất cập. Tại TP. Đà Nẵng, việc dạy học tiếng Pháp ngày càng có chiều hướng giảm xuống một cách rõ rệt do sự tác động từ nhiều nguyên nhân khác nhau: do học tiếng Anh có nhiều cơ hội tìm kiếm việc làm hơn học tiếng Pháp, do tiếng Anh ngày càng trở thành “ngôn ngữ quốc tế” được nhiều quốc gia sử dụng, do học sinh (HS), sinh viên (SV), phụ huynh HS chưa thấy được những giá trị sâu sắc của việc dạy học ngoại ngữ nói chung, dạy học tiếng Pháp nói riêng, vì mỗi ngoại ngữ đều có những đóng góp cho sự phát triển của quốc gia hay mỗi vùng miền...

Bài viết này đề xuất một số giải pháp nâng cao việc dạy học tiếng Pháp trên địa bàn TP. Đà Nẵng, góp phần đưa Đà Nẵng hoà cùng xu thế “đa dạng ngôn ngữ đa dạng văn hoá” trong sự phát triển hiện nay.

1. Thực trạng dạy học tiếng Pháp tại TP. Đà Nẵng

1.1. Ở bậc học phổ thông, Đà Nẵng từ lâu được xem là một trong những thành phố nói tiếng Pháp lâu đời nhất bởi những yếu tố lịch sử. Vì vậy, tiếng Pháp vẫn luôn được duy trì trong việc dạy học từ tiểu học đến đại học khá ổn định với chương trình song ngữ và ngoại ngữ 2 dành cho cấp trung học phổ thông (THPT), được ấn định 2 tiết/tuần đối với chương trình ngoại ngữ 2, chuyên và song ngữ là 3-5 tiết/tuần. Riêng, tại

Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn, ở các lớp chuyên tiếng Pháp, thời lượng học được ấn định 5 tiết/tuần. Số lượng HS trong các năm qua tuy chưa nhiều nhưng có thể nói luôn giữ được mức ổn định: Trường Tiểu học Phù Đổng (294), Trường Tiểu học Hoàng Văn Thụ (283), Trường Trung học cơ sở (THCS) Trưng Vương (120), Trường THCS Nguyễn Huệ (64 HS) [1].

1.2. Ở đại học, ngoài Khoa tiếng Pháp của Trường Đại học Ngoại ngữ hàng năm có khoảng 110-120 SV, còn có các Khoa “Hóa - Dầu” và “Công nghệ thông tin” Trường Đại học Bách khoa - Đại học Đà Nẵng, có 550 SV học tiếng Pháp [2]. Tuy nhiên số lượng SV có chiều hướng giảm xuống một cách rõ rệt với nhiều lí do khác nhau, trong đó chủ yếu là do SV tiếng Pháp thường gặp nhiều khó khăn trong khâu tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp. Qua trao đổi với giảng viên (GV) và các nhà quản lí đang trực tiếp làm việc tại đây cho thấy, bên cạnh số lượng SV có chiều hướng giảm, Khoa tiếng Pháp còn phải nhận một số HS đã từng học tiếng Anh nhưng thi đầu vào tiếng Anh không đỗ và được xét vào nguyện vọng 2 là tiếng Pháp nhằm đảm bảo sĩ số lớp theo chỉ tiêu, vì vậy, chất lượng đầu vào của SV của Khoa tiếng Pháp còn thấp.

1.3. Hiện nay, việc dạy học ngoại ngữ nói chung, tiếng Pháp nói riêng vẫn đang bị “bó” ở kiến thức tổng quát mà chưa đi sâu vào kiến thức chuyên ngành, điều này đang gây trở ngại không nhỏ đến khả năng tự nghiên cứu khoa học và “đào sâu” chuyên môn trong nghề nghiệp của người học, làm người học bị hạn chế về giao tiếp trong các lĩnh vực xã hội. Đây

* Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn - TP. Đà Nẵng

cũng chính là một trong những nguyên nhân giải thích vì sao đa số các HS, SV Việt Nam thường gặp khó khăn khi giao dịch công việc với người nước ngoài và không đạt hiệu quả cao khi du học.

1.4. Điều kiện dạy học tiếng Pháp hiện nay vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu, phương tiện phục vụ cho việc dạy học còn khá nghèo nàn và cũ kĩ. Việc đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất vẫn còn chưa đồng bộ, chưa thường xuyên cũng là những nguyên nhân giảm “sức hút” với người học và chưa mang lại hiệu quả cao trong quá trình dạy học.

1.5. Với bản thân người học, ngay ở khâu chọn lựa “đầu vào”, nếu làm phép so sánh với môn tiếng Anh, số HS, SV lựa chọn tiếng Pháp rất ít do khó tìm kiếm việc làm sau khi ra trường, điều này đã ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình dạy học, giảm động lực trong quá trình theo học, dẫn đến người học không thiết tha nghiên cứu, “đào sâu” chuyên môn, ngoài ra do sự hạn chế về môi trường thực hành ngôn ngữ với người nước ngoài và tâm lí “rụt rè, nhút nhát” trong giao tiếp của HS, SV do tâm lí “tự ti” không có thói quen tranh luận, thảo luận hoặc nêu ý kiến của mình trước đám đông làm cho họ mất đi sự chủ động, sáng tạo trong học tập.

1.6. Do một số GV quen sử dụng phương pháp dạy học (PPDH) truyền thống, HS phụ thuộc nhiều vào GV, không chủ động khám phá kiến thức, trong quá trình dạy học, chưa “lấy người học làm trung tâm”. Mặt khác, đa số GV tiếng Pháp đều được đào tạo trong nước, cơ hội thực hành tiếng trong môi trường bản ngữ quá ít ỏi, kiến thức về thực tế, đất nước và con người Pháp còn hạn chế, việc cập nhật kiến thức mới, PPDH hiện đại chưa thường xuyên và liên tục, đời sống của GV còn có những khó khăn khiến họ chưa thật sự yên tâm đầu tư một cách nghiêm túc trong chuyên môn và nghiệp vụ của mình.

1.7. Vấn đề kiểm tra, đánh giá: hiện nay một số GV vẫn còn duy trì hình thức cũ, nặng về kiểm tra, đánh giá kiến thức, chưa coi trọng đánh giá kĩ năng, chưa áp dụng những loại hình thi chuẩn quốc tế để giúp người học tiếp cận với chuẩn quốc tế hiện nay như: TCF, DELF và DALF.

2. Một số giải pháp nâng cao chất lượng dạy học tiếng Pháp ở TP. Đà Nẵng

2.1. Tích cực đổi mới PPDH, “lấy người học làm trung tâm”, qua đó, giúp người học tự “chiếm lĩnh” tri thức, cũng như từng bước hình thành trong họ những khả năng suy xét, phân tích, thảo luận, sử dụng và làm chủ những ý tưởng, kiến thức của chính bản thân họ. Việc giảng dạy của GV phải dựa trên nhu cầu, hứng thú, thói quen và năng lực của HS, SV; cần

xác định rõ mục tiêu, nội dung, chương trình ở từng cấp học, bậc học, qua đó, từng bước rèn cho họ các kĩ năng giao tiếp cơ bản qua những hoạt động đơn giản trong cuộc sống hàng ngày ở trường học, gia đình và xã hội. Để làm tốt việc này, GV cần linh hoạt trong việc thiết kế các giờ học sao cho nhẹ nhàng, tạo sự thoải mái cho người học, nên khơi dậy lòng đam mê, niềm hứng thú, tránh tâm lí sợ hãi, nặng nề trong giờ dạy học, cần giới thiệu để HS, SV thấy được tiếng Pháp đã, đang và sẽ có những đóng góp quan trọng trong quá trình phát triển KT-XH của TP. Đà Nẵng với các minh chứng về quan hệ hợp tác giữa Pháp, các nước thuộc cộng đồng Pháp ngữ với thành phố trong quá khứ, hiện tại và tương lai. Cần kết hợp hài hòa giữa PPDH truyền thống với hiện đại, trong quá trình dạy học, không chỉ tập trung đi sâu vào “ngôn ngữ học” với những bài giảng nặng về ngữ pháp và từ vựng, mà nên giúp người học vừa có được kiến thức ngôn ngữ vừa có những kiến thức về văn hóa, xã hội “ẩn” trong ngôn ngữ ấy. Đây chính là một trong những yếu tố quan trọng để nâng cao hiệu quả trong quá trình dạy học ngoại ngữ.

2.2. Tăng cường việc tự học, tự nghiên cứu. Để việc dạy, học tiếng Pháp thật sự đạt hiệu quả cao, trước hết người học phải xác định rõ mục đích, động cơ, thái độ học tập của bản thân. Từ đó, luôn tích cực, chủ động, sáng tạo trong quá trình dạy học, tham gia đầy đủ các hoạt động học tập do GV hướng dẫn như: tham gia các trò chơi, tích cực hoàn thành các bài tập trên lớp và ở nhà, chủ động giao tiếp ngay trên lớp học. Tăng cường khả năng làm việc độc lập và khả năng tự học tại nhà, khai thác triệt để việc giao tiếp bằng tiếng Pháp qua nhiều đối tượng như: GV, phụ huynh, bạn bè, các tài liệu tự học, các phương tiện truyền thông đại chúng như truyền hình, tạp chí bằng tiếng Pháp, Internet,... cũng như mạnh dạn giao lưu với các bè bạn Pháp hoặc các nước thuộc cộng đồng Pháp ngữ. Bởi bộ môn Ngoại ngữ nói chung và tiếng Pháp nói riêng luôn đòi hỏi sự tích cực ở người học việc rèn luyện kĩ năng giao tiếp, vì hoạt động này vừa giúp cung cấp kiến thức ngôn ngữ vừa rèn luyện các kĩ năng thực hành trong giao tiếp. Qua đó, giúp cho người học tự tin hơn, làm chủ được vốn kiến thức đã học và vận dụng một cách chủ động, linh hoạt trong thực tiễn.

2.3. Tích cực cải tiến nội dung chương trình và sách giáo khoa. Ngoài những kết quả đã đạt được, nội dung chương trình và sách giáo khoa hiện hành vẫn còn tồn tại những bất cập. Vì vậy, cần tiếp tục nghiên cứu để cải tiến nội dung, chương trình, sách giáo khoa mới cho phù hợp với trình độ của đối tượng

học ở các bậc học khác nhau, đáp ứng được yêu cầu giảng dạy, phát huy tính tích cực, chủ động ở người học, phù hợp với thực tiễn và đặc thù của nền văn hóa Việt Nam, cũng như xu thế phát triển của khu vực và thế giới. Với nội dung, chương trình của sách giáo khoa, giáo trình hiện nay, phần đông GV còn gặp nhiều lúng túng trong việc thiết kế bài dạy trên lớp. Quy định thời gian và lộ trình cho một số bài dạy chưa thật sự phù hợp, GV còn bị “bó buộc” trong quy định của phân phối chương trình, do đó chưa linh hoạt trong quá trình tổ chức dạy học với các đối tượng người học; nội dung của bài học còn tập trung nhiều vào kiến thức “ngôn ngữ hàn lâm”, chưa có sự liên hệ sinh động những đặc trưng về đất nước, con người giữa các vùng miền của Pháp, các quốc gia thuộc cộng đồng Pháp ngữ với đất nước và con người Việt Nam. Những hạn chế này chưa tạo ra những hứng thú trong quá trình tìm hiểu và lĩnh hội kiến thức của người học.

2.4. Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho quá trình dạy học. Trong quá trình tổ chức dạy học, GV cần tranh thủ tối đa những cơ sở vật chất, thiết bị dạy học hiện có ở các cơ sở giáo dục để đổi mới PPDH, tích cực ứng dụng công nghệ thông tin để tăng tính “hấp dẫn” của bài học với HS, SV, góp phần từng bước nâng cao chất lượng dạy học. Bên cạnh đó, mỗi GV, nhà quản lý cần đề xuất với các cấp lãnh đạo tăng cường trang bị cơ sở vật chất phục vụ việc dạy học theo hướng “chuẩn hóa”, đặc biệt là những phương tiện kỹ thuật giúp rèn các kĩ năng: *nghe, nói, đọc, viết* cho người học ở mỗi bậc học khác nhau. Bên cạnh việc đầu tư trang thiết bị cho quá trình dạy học trên lớp nói chung, bản thân người học cần được trang bị những phương tiện cơ bản, cần thiết phục vụ cho việc học tập như: sách giáo khoa, giáo trình, tài liệu tham khảo, từ điển, phương tiện nghe nhìn cá nhân,... Đây là một trong các yếu tố có tính quyết định đến chất lượng dạy học ngoại ngữ nói chung, dạy học tiếng Pháp nói riêng.

2.5. Đổi mới công tác kiểm tra, đánh giá. Một hiện tượng khá phổ biến hiện nay là các bài kiểm tra, đánh giá được GV thiết kế theo một định dạng chung có đủ các yêu cầu về kĩ năng: *nghe, nói, đọc, viết*, nhưng cách phân chia tỉ lệ điểm dành cho từng phần, từng yêu cầu chưa thật phù hợp. Theo chúng tôi, trong 1 bài kiểm tra tiếng Pháp, số điểm dành cho kiến thức ngôn ngữ gồm: ngữ pháp, từ vựng, ngữ âm và chức năng lời nói là 30%; số điểm dành cho kĩ năng thực hành là 70%, trong đó kĩ năng nghe hiểu (20%), viết (20%) và đọc hiểu (30%). Ngoài ra, khi GV cho HS làm bài kiểm tra, nên hạn chế tối đa việc trích dẫn hoặc lấy toàn bộ bài đọc trong sách giáo khoa hoặc

giáo trình, bởi việc này không thể phát huy tính chủ động trong học tập của người học mà còn làm cho HS quen với lối học thụ động, học thuộc lòng, học “tủ” để đối phó với các kì kiểm tra, kết quả GV nhận được chỉ phản ánh về khả năng nhớ bài chứ không phải là kĩ năng đọc hiểu và phân tích, lập luận của người học. Do đó, trong quá trình kiểm tra, đánh giá, cần chú trọng đến kĩ năng *nghe, nói, đọc, viết* của người học. Ngoài việc cải tiến PPDH, cần nâng cao nhận thức của HS về tầm quan trọng của kĩ năng này, đồng thời trong các kì kiểm tra, đánh giá định kì, GV nên dành nhiều thời gian hơn nữa cho việc kiểm tra kĩ năng nghe, nói, đọc viết, tăng cường tổ chức các hoạt động liên quan đến các kĩ năng này nhằm tạo cho người học có được phản xạ nhanh, tự nhiên khi trình bày, thảo luận hay phân tích một vấn đề bằng tiếng Pháp.

2.6. Tăng cường công tác bồi dưỡng GV. Việc bồi dưỡng cần được thực hiện chủ yếu ở hai phân môn: năng lực ngôn ngữ và PPDH. Trên thực tế, vẫn tồn tại một số hạn chế về năng lực ngôn ngữ của GV. Do vậy, để nâng cao chất lượng giảng dạy, trước hết bản thân mỗi GV phải tự bồi dưỡng và tích cực tham gia vào các lớp bồi dưỡng trong và ngoài nước do ngành tổ chức. Cần tăng cường hoạt động dự giờ, thăm lớp để cùng trao đổi rút kinh nghiệm với đồng nghiệp ở tổ nhóm chuyên môn về những bài dạy khó, tích cực tham gia sinh hoạt chuyên môn ở cụm trường để giao lưu, học tập kinh nghiệm từ đồng nghiệp; viết sáng kiến kinh nghiệm về những vấn đề mà bản thân thấy tâm đắc trong quá trình tổ chức dạy học hiệu quả; tham gia nghiên cứu khoa học cấp trường, cấp ngành. Với các cấp quản lý giáo dục, cần tích cực tổ chức các chuyên đề, hội thảo tạo điều kiện cho GV có môi trường thuận lợi để trao đổi, tọa đàm trong công tác chuyên môn; cần phát hiện những cá nhân, những đơn vị có sáng kiến hay, PPDH hiệu quả để nhân rộng ra toàn thành phố...

Ngôn ngữ đóng một vai trò quan trọng trong quá trình phát triển, bởi nó đảm bảo sự đa dạng về văn hóa và giúp các nền văn hóa có thể giao thoa, trao đổi với nhau. Ngôn ngữ cũng giúp tăng cường hợp tác, xây dựng xã hội tri thức toàn diện, bảo tồn các di sản văn hóa và tạo điều kiện tiếp cận với một nền giáo dục có chất lượng tốt cho mọi người. Với tinh thần đó, cùng những giải pháp đề xuất trên, chúng tôi hi vọng góp một phần nhỏ bé vào việc nâng cao chất lượng dạy học ngoại ngữ trong cả nước nói chung, dạy học tiếng Pháp trên địa bàn TP. Đà Nẵng nói riêng, từ đó tạo ra nguồn nhân lực có chất lượng cao đáp ứng nhu cầu

(Xem tiếp trang 196)

- Bước 4: Đọc lại toàn bộ báo cáo tự ĐG; có thể tham khảo góc nhìn của một thành viên đoàn ĐG ngoài - xem Phụ lục 2: Mẫu nhận xét Báo cáo tự ĐG cơ sở giáo dục - Công văn số 1480/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 29/08/2014 ban hành *Hướng dẫn ĐG ngoài đối với các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp* (thư kí hội đồng).

- Bước 5: Tìm phản biện độc lập đọc và cho ý kiến sửa chữa, hội đồng tự ĐG đọc góp ý.

- Bước 6: Chỉnh sửa báo cáo rồi gửi các bộ phận trong trường để lấy ý kiến nhận xét.

- Bước 7: Chỉnh sửa lần cuối và hội đồng phê duyệt báo cáo tự ĐG.

Ưu điểm nổi bật của Google Document là khả năng hợp tác trong việc tạo, hoàn thiện, chia sẻ VB trong môi trường trực tuyến với những người có liên quan và có trách nhiệm. Nhờ vậy, VB được tạo ra (Phiếu ĐG tiêu chí, tiêu chuẩn; Báo cáo tự ĐG) có sự đồng thuận và thống nhất; dễ dàng truy cập, nhanh chóng thay đổi nếu cần và được lưu trữ với độ tin cậy cao trên Internet. Ngoài ra, đó là công cụ khá đơn giản về kĩ thuật tin học, hoàn toàn miễn phí khi sử dụng. Tuy nhiên, cũng chính vì các sản phẩm được tạo ra và chia sẻ trong môi trường trực tuyến, nên

cần quan tâm tới vấn đề bảo mật và an toàn. Việc chia sẻ các sản phẩm tạo ra không nên để ở chế độ công khai (public) mà nên ở chế độ riêng tư (private) và lựa chọn những người có trách nhiệm, có liên quan để chia sẻ với sự phân quyền phù hợp vai trò của từng người. □

Tài liệu tham khảo

[1] Bộ GD-ĐT - Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục (2013). *Công văn số 462/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 09/05/2013 Hướng dẫn tự đánh giá trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp*.

[2] Bộ GD-ĐT - Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục (2014). *Công văn số 1480/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 29/08/2014 Hướng dẫn đánh giá ngoài đối với các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp*.

[3] Bộ GD-ĐT - Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục (2013). *Công văn số 527/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 23/05/2013 Hướng dẫn sử dụng tiêu chí đánh giá chất lượng trường đại học*.

[4] Bộ GD-ĐT (2013). *Công văn số 7324/BGDĐT-NGCBLGD ngày 08/10/2013 Hướng dẫn tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên*.

[5] Ứng dụng Google Drive: <http://drive.google.com>.

[6] Ứng dụng Google Docs: <http://docs.google.com>.

Phát triển nhận thức giao văn hóa...

(Tiếp theo trang 200)

học Quốc gia Hà Nội, Ngoại ngữ 24; 69-85.

[10] Risager, K. (1998). *Language Teaching and the Process of European Integration*, In M.

[11] Byram and M. Flaming (eds.). *Language Learning in Intercultural Perspectives. Approaches through Drams and Ethnography*. Cambridge: Cambridge University Press.

[12] Ruben, B. D. (1976). *Assessing communication competency for intercultural adaptation*. Group and Organization Management, 1(3), 334-354.

[13] Stern, H. H. (1992). *Issues and Options in Language Teaching*, Oxford: Oxford University Press.

[14] Thanasoulas, Dimitrions (2001). *Language and Culture*. 2001 [viewed 4 November 2005]: http://radicalpedagogy.icaap.org/content/issue3_3/7-thanasoulas.html.

[15] Tomalin, B & Stempleski, S. (1993). *Cultural Awareness*. Oxford: Oxford University Press.

[16] Yang, D.-h. (2010). *Cultural Awareness in the English Language Teaching*. Cross-Cultural Communication, 6(4), 176-180.

Một số giải pháp nâng cao...

(Tiếp theo trang 203)

phát triển KT, XH cho đất nước, TP. Đà Nẵng trong xu thế phát triển và hội nhập hiện nay. □

Tài liệu tham khảo

[1] Sở GD-ĐT Đà Nẵng (2016). *Thống kê thường niên số lượng học sinh tiếng Pháp ở các trường tiểu học và trung học cơ sở năm học 2015-2016*.

[2] Sở GD-ĐT Đà Nẵng (2016). *Thống kê thường niên số lượng sinh viên tiếng Pháp tại Đại học Đà Nẵng năm học 2015-2016*.

[3] Bess H. (1992), *Cultiver une identité*, le FDLM (254).

[4] Calvet L.J., Hebrard J. (1989). *Politiques linguistiques et didactiques des langues*, in *le Français dans le monde, Recherches et applications*, Edicef, Paris.

[5] Castelotti V. et Moore D. (2002). *Représentations sociales des langues et enseignements. Etudes de reference pour le Guide pour le développement de politiques linguistiques-éducatives en Europe*, Strasbourg: Conseil de l'Europe, Conseil pour la coopération culturelle.

[6] Porcher, L. (2004). *L'enseignement des langues étrangères*. Hachette Education.